

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A&gt; Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>23.099.694.330</b>	<b>24.846.722.248</b>
<b>I&gt; Tiền và các khoản tương đương tiền (111+112)</b>	<b>110</b>		<b>17.312.073.300</b>	<b>21.157.653.478</b>
1. Tiền	111		2.112.073.300	5.957.653.478
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.200.000.000	15.200.000.000
<b>III&gt; Các khoản phải thu ngắn hạn (131+132+133+134+135+136+137+139)</b>	<b>130</b>		<b>5.553.462.197</b>	<b>3.279.045.325</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.767.794.871	2.813.371.309
2. Trả trước cho người bán	132		1.158.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		627.667.326	465.674.016
<b>IV&gt; Hàng tồn kho (141+149)</b>	<b>140</b>		<b>34.130.665</b>	<b>58.559.795</b>
1. Hàng tồn kho	141		34.130.665	58.559.795
<b>V&gt; Tài sản ngắn hạn khác (151+152+153+154+155)</b>	<b>150</b>		<b>200.028.168</b>	<b>351.463.650</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153		200.028.168	351.463.650
<b>B&gt; Tài sản dài hạn (210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>13.196.013.791</b>	<b>13.956.365.310</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>		<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.000.000	1.000.000
<b>II. Tài sản cố định (221+224+227)</b>	<b>220</b>		<b>13.030.186.948</b>	<b>13.405.750.396</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (222+223)</b>	<b>221</b>		<b>11.328.717.149</b>	<b>11.704.280.597</b>
- Nguyên giá	222		22.737.605.916	22.737.605.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.408.888.767)	(11.033.325.319)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227+228)</b>	<b>227</b>		<b>1.701.469.799</b>	<b>1.701.469.799</b>
- Nguyên giá	228		1.826.383.163	1.826.383.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.913.364)	(124.913.364)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (261+262+268)</b>	<b>260</b>		<b>164.826.843</b>	<b>549.614.914</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		164.826.843	549.614.914
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>36.295.708.121</b>	<b>38.803.087.558</b>

Đơn vị tính : Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C. Nợ phải trả (310+330)</b>	<b>300</b>	<b>3.647.481.067</b>	<b>6.276.763.850</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323+324)</b>	<b>310</b>	<b>3.647.481.067</b>	<b>6.276.763.850</b>
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	251.580.047	277.590.406
4. Phải trả người lao động	314	2.875.528.842	2.696.816.858
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	152.427.208	97.491.342
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	367.944.970	3.204.865.244
<b>D. Vốn chủ sở hữu (410+430)</b>	<b>400</b>	<b>32.648.227.054</b>	<b>32.526.323.708</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)</b>	<b>410</b>	<b>32.648.227.054</b>	<b>32.526.323.708</b>
1. Góp vốn của chủ sở hữu	411	30.828.689.703	30.828.689.703
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.819.537.351	1.697.634.005
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>36.295.708.121</b>	<b>38.803.087.558</b>

Ngày 21 tháng 1 năm 2019

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Đoàn Thị Thanh Liên*

Giám đốc



**GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thanh Nhung*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.491.096.139	9.638.627.352	10.491.096.139	9.638.627.352
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	10.491.096.139	9.638.627.352	10.491.096.139	9.638.627.352
4. Giá vốn hàng bán	11	6.322.415.741	5.686.300.896	6.322.415.741	5.686.300.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20	4.168.680.398	3.952.326.456	4.168.680.398	3.952.326.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	127.586.366	126.475.357	127.586.366	126.475.357
7. Chi phí tài chính	22	4.625.759	467.429	4.625.759	467.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.551.225.078	2.560.916.053	2.551.225.078	2.560.916.053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.740.415.927	1.517.418.331	1.740.415.927	1.517.418.331
11. Thu nhập khác	31	13.636.365	13.636.365	13.636.365	13.636.365
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	13.636.365	13.636.365	13.636.365	13.636.365
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	1.754.052.292	1.531.054.696	1.754.052.292	1.531.054.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	350.810.458	306.210.939	350.810.458	306.210.939
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	1.403.241.834	1.224.843.757	1.403.241.834	1.224.843.757

Ngày 9 tháng 1 năm 2019

Kế toán trưởng

Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Đoàn Thị Thanh Liên



GIÁM ĐỐC  
 Trần Thanh Nhung

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LƯỠI KÉ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.826.937.873	7.173.843.415
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1.849.478.175	-1.515.000.069
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7.891.660.679	-7.754.948.496
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-324.711.602	-342.395.185
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		906.882.871	1.776.817.554
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4.638.212.469	-4.155.946.644
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-3.970.242.181</b>	<b>-4.817.629.425</b>
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124.662.003	121.792.892
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>124.662.003</b>	<b>121.792.892</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-3.845.580.178</b>	<b>-4.695.836.533</b>
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.157.653.478	22.131.329.523
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.312.073.300	17.435.492.990

Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 4 năm 2019  
 Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Đoàn Thị Thanh Liên



GIÁM ĐỐC  
 Trần Thanh Nhung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2019

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

a. Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhà nước.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực IV) theo Quyết định số 1778/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số DN 0400396966 ngày 24/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất vào ngày 19/3/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 30.828.689.703 đồng

b. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ hoa tiêu hàng hải

c. Ngành nghề kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng thuộc địa phận Thành phố Đà Nẵng và các Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế. Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng. Dịch vụ đại lý tàu biển và đưa đón thuyền viên.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

b. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

## **4.2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ và được mở sổ chi tiết theo từng đối tượng.

## **4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

## **4.4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

### **a. Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Giá trị ghi sổ tài sản hữu hình theo nguyên giá.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Phương pháp khấu hao: Số phải khấu hao tính theo nguyên giá TSCĐ. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

#### Loại tài sản

#### Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 30

Máy móc, thiết bị

3 - 5

Phương tiện vận tải

6 - 15

### **b. Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### 4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận theo qui định sau:

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.
- + Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

#### 4.7 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- + Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% với doanh thu phí hoa tiêu; các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- + Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

#### 5.1 Tiền

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Tiền mặt	122.901.608	249.756.906
Tiền gửi ngân hàng	1.989.171.692	1.485.736.084
<b>Cộng</b>	<b>2.112.073.300</b>	<b>1.735.492.990</b>

#### 5.2 Các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn	15.200.000.000	15.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.200.000.000</b>	<b>15.700.000.000</b>

### 5.3a Các khoản phải thu khác

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.767.794.871	3.693.858.508
Phải thu khác	627.667.326	542.879.945
<b>Cộng</b>	<b>4.395.462.197</b>	<b>4.236.738.453</b>

### 5.3b Trả trước cho người bán

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Trả ứng trước mua ô tô	1.158.000.000	5.600.863.393
<b>Cộng</b>	<b>1.158.000.000</b>	<b>5.600.863.393</b>

### 5.4 Hàng tồn kho

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Hàng tồn kho	34.130.665	80.179.722
<b>Cộng</b>	<b>34.130.665</b>	<b>80.179.722</b>

### 5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.041.232.649	16.462.235.091	234.138.176	22.737.605.916
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ T/lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	6.041.232.649	16.462.235.091	234.138.176	22.737.605.916



**Khấu hao**

Số đầu kỳ	1.927.553.510	8.951.257.686	154.514.123	11.033.325.319
Tăng trong kỳ	30.206.163	342.816.091	2.541.194	375.563.448
Giảm trong kỳ (T/lý, nhượng bán)				
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.957.759.673</b>	<b>9.294.073.777</b>	<b>157.055.317</b>	<b>11.408.888.767</b>

**Giá trị còn lại**

Số đầu kỳ	4.113.679.139	7.510.977.405	79.624.053	11.704.280.597
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.083.472.976</b>	<b>7.168.161.314</b>	<b>77.082.859</b>	<b>11.328.717.149</b>

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>	<b>1.826.383.163</b>	<b>1.826.383.163</b>
Số đầu kỳ		
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ (Nhượng bán)		
Giảm theo TT45		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.826.383.163</b>	<b>1.826.383.163</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	124.913.364	124.913.364
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	0	0
Giảm theo TT45	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>124.913.364</b>	<b>124.913.364</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	1.701.469.799	1.701.469.799
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.701.469.799</b>	<b>1.701.469.799</b>

### 5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	(351.463.650)	309.458.846	158.023.364	(200.028.168)
Thuế TNDN	135.128.297	350.810.458	324.711.602	161.227.153
Thuế TNCN	142.462.109	758.630.182	810.739.397	90.352.894
<b>Cộng</b>	<b>(73.873.244)</b>	<b>1.418.899.486</b>	<b>1.293.474.363</b>	<b>51.551.879</b>

### 5.8 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
TNCN		28.893.158
KPCĐ		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.294.350 34.132.858	39.285.818 16.124.160
<b>Cộng</b>	<b>152.427.208</b>	<b>84.303.136</b>

### 5.9 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vốn chủ sở hữu	30.828.689.703			30.828.689.703
Quỹ đầu tư phát triển	1.690.932.059	121.903.346		1.819.537.351

### 5.10 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
Tổng doanh thu	10.491.096.139	9.638.627.352
<b>Cộng</b>	<b>10.491.096.139</b>	<b>9.638.627.352</b>

### 5.11 Giá vốn hàng bán

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	6.322.415.741	5.686.300.896
<b>Cộng</b>	<b>6.322.415.741</b>	<b>5.686.300.896</b>

### 5.12 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	127.586.366	126.475.357
<b>Cộng</b>	<b>127.586.366</b>	<b>126.475.357</b>

### 5.13 Thu nhập khác

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	13.636.365	13.636.365
<b>Cộng</b>	<b>13.636.365</b>	<b>13.636.365</b>

### 5.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.551.225.078	2.560.916.053
<b>Cộng</b>	<b>2.551.225.078</b>	<b>2.560.916.053</b>

### 5.15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.754.052.292	1.531.054.696
CP không hợp lệ		
Tổng thu nhập chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp HDSX	350.810.458	306.210.939

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*KẾ TOÁN TRƯỞNG*  
*Đoàn Thị Thanh Tiên*

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 2019

GIÁM ĐỐC



*GIÁM ĐỐC*  
*Trần Thanh Nhung*